

ĐỐI CHIẾU CẤU TẠO CỦA THUẬT NGỮ NGÔN NGỮ HỌC TRONG TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT

Hoàng Thị Yên^{1*}

¹Trường Đại học CMC

* Email: hoangyen70@gmail.com

Ngày nhận bài: 06/06/2022

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 09/09/2022

Ngày chấp nhận đăng: 14/09/2022

TÓM TẮT

Thuật ngữ thường được dùng để biểu thị một khái niệm xác định thuộc hệ thống những khái niệm của một ngành khoa học nhất định. Với phương pháp đối chiếu là chủ đạo được sử dụng kết hợp với các thủ pháp thống kê, phân loại và phân tích, tổng hợp, bài viết làm rõ một số đặc điểm về cấu tạo của thuật ngữ Ngôn ngữ học trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các đơn vị có số lượng âm tiết cấu thành thấp ở hai hệ thống thuật ngữ đều chiếm đa số. Bên cạnh đó, thuật ngữ tiếng Hàn thiên về các đơn vị có số lượng âm tiết cấu thành là lẻ trong khi thuật ngữ tiếng Việt thiên về các đơn vị có số lượng âm tiết cấu thành là chẵn. Các đơn vị thuộc nhóm có số lượng âm tiết cấu thành cao có số lượng không nhiều và hầu hết các tiểu nhóm thuật ngữ tiếng Hàn có tỉ lệ thấp hơn tiếng Việt. Có thể thấy, hệ thống thuật ngữ Ngôn ngữ học tiếng Hàn và tiếng Việt đều đảm bảo hai tiêu chuẩn về tính ngắn gọn và tính chính xác của thuật ngữ khoa học.

Từ khóa: âm tiết cấu thành, cấu tạo, thuật ngữ Ngôn ngữ học, tiếng Hàn, tiếng Việt

COMPARE THE STRUCTURE OF LINGUISTIC TERMS IN KOREAN AND VIETNAMESE

ABSTRACT

The term is often used to refer to a specific concept within a scientific system of concepts. The article clarifies some structural features of Linguistic terms in Korean and Vietnamese using the collation method as the main method in combination with statistical methods, classification and analysis, and synthesis. The research results show that the units with a low number of constitutive syllables in the two-term systems are the majority. In addition, the Korean term favors units with an odd number of constitutive syllables, whereas the Vietnamese term prefers units with an even number. Units in the group with a high number of syllables are few in number, and most Korean term subgroups have a lower percentage than Vietnamese. As can be seen, the terminology system of Korean and Vietnamese both ensures two standards of brevity and accuracy of scientific terms.

Keywords: constitutive syllables, Korean, linguistic terms, structure, Vietnamese

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thuật ngữ thường được coi là bộ phận từ ngữ đặc biệt của ngôn ngữ, dùng để biểu thị một khái niệm xác định thuộc hệ thống những

khái niệm của một ngành khoa học nhất định. Theo khảo sát ban đầu của chúng tôi, các nghiên cứu về thuật ngữ nói chung và thuật ngữ Ngôn ngữ học (NNH) nói riêng được các

nhà NNH quan tâm và xuất hiện khá nhiều. Trong tiếng Hàn, có thể kể đến các công trình của Park Gyoung Ja (chủ biên), 2001; Lee Eun Jung, 2005; Jo Eun Gyung, 2000... Trong tiếng Việt có Cao Xuân Hạo và Hoàng Dũng, 2005; Nguyễn Thiện Giáp, 2010; Hà Quang Năng (chủ biên), 2012;... Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, hiện còn nhiều khoảng trống trong nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt, đặc biệt là đối chiếu thuật ngữ NNH. Bài viết này tập trung vào đối chiếu cấu tạo của thuật ngữ NNH – chú trọng đối chiếu theo số lượng âm tiết cấu thành – nhằm làm sáng tỏ những nét tương đồng và khác biệt giữa hai hệ thống thuật ngữ NNH của tiếng Hàn và tiếng Việt.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Liên quan đến thuật ngữ NNH, chúng tôi đã công bố kết quả nghiên cứu qua các công trình sau: Hoàng Thị Yến (2015) nghiên cứu về đặc điểm nguồn gốc và cấu tạo của hệ thống thuật ngữ NNH tiếng Hàn; Hà Quang Năng và Hoàng Thị Yến (2016) phân tích đặc điểm cấu trúc – hình thái của thuật ngữ NNH tiếng Việt; Hoàng Thị Yến và Hà Quang Năng (2018) tiến hành phân tích cấu trúc Từ điển thuật ngữ NNH đối chiếu Anh – Việt, Việt – Anh (Tác giả Cao Xuân Hạo – Hoàng Dũng, 2005, Nxb. Khoa học Xã hội)... Tiếp theo mạch nghiên cứu này, dựa trên kết quả phân tích đặc điểm cấu trúc của thuật ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt, bài viết sử dụng đối chiếu làm phương pháp chủ đạo nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai hệ thống thuật ngữ NNH tiếng Hàn và tiếng Việt, cụ thể là giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- 1) Đối chiếu hệ thống thuật ngữ tiếng Hàn – tiếng Việt theo đơn vị mục từ;
- 2) Đối chiếu thuật ngữ NNH Hàn – Việt theo số lượng âm tiết;
- 3) Đối chiếu thuật ngữ NNH Hàn – Việt theo số lượng và tỉ lệ các ô trống.

Tư liệu khảo sát thuật ngữ NNH tiếng Hàn là cuốn *Từ điển Thuật ngữ quốc ngữ học* của

Lee Eun Jung (2005). Tư liệu khảo sát thuật ngữ NNH tiếng Việt là cuốn *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh – Việt, Việt – Anh* của tác giả Cao Xuân Hạo và Hoàng Dũng (2005). Đây là những cuốn từ điển được coi là khá đầy đủ và có tính hệ thống cao về thuật ngữ NNH trong hai ngôn ngữ cho tới thời điểm hiện nay.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Đối chiếu thuật ngữ Ngôn ngữ học Hàn – Việt theo đơn vị mục từ

Để có cái nhìn khái quát về hệ thống thuật ngữ NNH tiếng Hàn và tiếng Việt, chúng tôi xem xét hệ thống thuật ngữ theo các nhóm đơn vị mục từ. Cụ thể là so sánh kết quả thống kê số lượng đơn vị mục từ trong từng hệ thống và đối chiếu các dạng thức phân bố theo đơn vị mục từ của các đơn vị thuật ngữ.

3.1.1. Về số lượng đơn vị mục từ

Công trình của Lee Eun Jung (2005) gồm khoảng 4054 đơn vị với 14 đơn vị mục từ, gồm có: ㄱ/g, ㄴ/n, ㄷ/d, ㄹ/l, ㅁ/m, ㅂ/b/p, ㅅ/s, ㅇ/ng, ㅈ/ch, ㅊ/tr, ㅍ/ph, ㅌ/th, ㅋ/kh, ㅎ/h. Trong phần từ điển Việt – Anh của Cao Xuân Hạo và Hoàng Dũng (2005, tr.270-499), xuất hiện 6398 đơn vị với 22 đơn vị mục từ. Các đơn vị thuật ngữ phân bố ở các đơn vị mục từ theo thứ tự bảng chữ cái ABC. Trong đó, có năm nhóm được ghép bởi các mục từ thuộc danh mục thuật ngữ bắt đầu bằng hai chữ cái, đó là A – Â, E – G, I – K, Ô – Ơ, Y – Z, các đơn vị mục từ còn lại gồm 17 nhóm là : B, C, D, Đ, H, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, W, X.

Có thể thấy, hệ thống thuật ngữ NNH trong tiếng Việt được phân bố theo các đơn vị mục từ bao gồm cả các nguyên âm và một vài ký tự là chữ cái Latinh. Trong khi đó, các mục từ của tiếng Hàn chỉ gồm các phụ âm và các âm căng như ㄱ', ㄷ', ㅂ', ㅅ', ㅈ' – đều được gộp vào các đơn vị mục từ ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ. Đây cũng là đặc trưng và nguyên tắc chung của các từ điển tiếng Việt và tiếng Hàn. Nguyên nhân các đơn vị mục từ trong tiếng Hàn không xuất hiện nguyên âm là bởi trước âm tiết bắt đầu bằng nguyên âm thường

tồn tại âm câm 〇 (ví dụ: ㄱ = /an/) (tương ứng với âm ờ khi đánh vần từ tiếng Việt bắt đầu bằng nguyên âm (ví dụ: an = ờ an /an/). Như vậy, trong khi các đơn vị từ vựng trong tiếng Việt bắt đầu bằng nguyên âm vẫn giữ vị trí từ đầu mục trong từ điển thì trong tiếng Hàn, các đơn vị này đều được đưa vào nhóm đơn vị mục từ 〇 ng. Đây cũng chính là lí do số lượng các nhóm đơn vị mục từ trong từ điển tiếng Việt cao hơn so với các nhóm đơn vị mục từ trong tiếng Hàn (14 nhóm). Bên cạnh đó, các kí tự Z và W cũng được đưa vào bảng chữ cái của tiếng Việt (tổng là 22 nhóm) làm phong phú thêm vốn từ tiếng Việt nói chung và vốn thuật ngữ NNH tiếng Việt nói riêng.

3.1.2. Về dạng thức phân bố theo đơn vị mục từ

Các đơn vị thuật ngữ NNH tiếng Hàn phân bố ở các đơn vị mục từ theo thứ tự bảng chữ cái Hangul gồm 14 nhóm đơn vị mục từ (Bảng 1).

Có thể tách các đơn vị mục từ thành tiểu nhóm theo tỉ lệ % như sau: 1) 2 nhóm đơn vị mục từ (ㄷ, ㅌ) có tỉ lệ thấp dưới 1%; 2) 4 nhóm đơn vị mục từ (ㄴ, ㄹ, ㅍ, ㅍ) có tỉ lệ từ 1% đến 5%; 3) 3 nhóm đơn vị mục từ (ㄷ, ㅍ, ㅍ) có tỉ lệ từ 5% đến 10%; 4) 5 nhóm đơn vị mục từ (ㄱ, ㅅ, ㅈ, ㅊ, ㅊ) có tỉ lệ từ 10% đến 20%.

Bên cạnh đó, nhóm đơn vị mục từ ㄱ (với 22 đơn vị) và nhóm đơn vị mục từ ㅌ (với 20 đơn vị) đều chiếm 0,5% – là các nhóm đơn vị mục từ có số lượng các đơn vị thuật ngữ thấp nhất. Nhóm đơn vị mục từ 〇 có số lượng thuật ngữ lớn nhất (với 645 đơn vị chiếm 15,9%); tiếp đó là nhóm đơn vị mục từ ㅈ (với 604 đơn vị, chiếm 14,9%) và nhóm đơn vị mục từ ㄱ (với 587 đơn vị chiếm 14,5%). Lí do nhóm đơn vị mục từ 〇 có số lượng thuật ngữ lớn nhất là bởi nó tập hợp tất cả các đơn vị thuật ngữ bắt đầu là nguyên âm như đã phân tích ở trên, ví dụ: 어휘론 từ vựng học, 언어학 ngôn ngữ học, 음절 âm tiết, 유형학 loại hình học...

Số lượng các đơn vị thuật ngữ NNH tiếng Việt phân bố ở 22 nhóm đơn vị mục từ theo

thứ tự ABC trong bảng chữ cái được thể hiện như Bảng 2.

Dựa vào tần số xuất hiện (tỉ lệ %), có thể tách các đơn vị mục từ thuật ngữ NNH tiếng Việt thành các tiểu nhóm như dưới đây:

- 1) 5 nhóm đơn vị mục từ (Ô – Ồ, R, U, X, Y – Z) có tỉ lệ thuật ngữ thấp hơn 1%;
- 2) 9 nhóm đơn vị mục từ (A – Ắ, B, D, E – G, H, M, Q, S, V) có tỉ lệ từ 1% đến 5%;
- 3) 4 nhóm đơn vị mục từ (Đ, I – K, L, P) có tỉ lệ trong khoảng từ 5% đến 10%;
- 4) 2 nhóm đơn vị mục từ (C, N) có tỉ lệ từ 10% đến 20%;
- 5) 1 nhóm đơn vị mục từ (T) có tỉ lệ hơn 20%.

Nếu xếp theo thứ tự tần số xuất hiện với tỉ lệ từ cao đến thấp, ta có thứ tự như sau:

**T: 1364 (21,3%) → C: 734 (11,5%) →
U: 27 (0,4%) → Ô – Ồ: 11 (0,2%)**

Bảng 1. Dạng thức phân bố theo đơn vị mục từ của thuật ngữ NNH tiếng Hàn

Nhóm đơn vị mục từ	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ (%)
ㄱ	587	14,5
ㄴ	75	1,9
ㄷ	292	7,2
ㄹ	22	0,5
ㅍ	245	6,0
ㅑ	430	10,6
ㅓ	472	11,6
ㅇ	645	15,9
ㅈ	604	14,9
ㅊ	131	3,2
ㅌ	147	3,6
ㅍ	82	2,0
ㅋ	20	0,5
ㅎ	302	7,5
Tổng	4054	100

Bảng 2. Dạng thức phân bố theo đơn vị mục từ của thuật ngữ NNH tiếng Việt

STT	Đơn vị mục từ	Số lượng	STT	Đơn vị mục từ	Số lượng
1	A – Â	169 (2,6%)	12	Ô – Ơ	11 (0,2%)
2	B	277 (4,3%)	13	P	457 (7,1%)
3	C	734 (11,5%)	14	Q	114 (1,8%)
4	D	212 (3,3%)	15	R	30 (0,5%)
5	Đ	482 (7,5%)	16	S	185 (2,9%)
6	E – G	113 (1,8%)	17	T	1364 (21,3%)
7	H	235 (3,7%)	18	U	27 (0,4%)
8	I – K	336 (5,3%)	19	V	252 (3,9)
9	L	352 (5,5%)	20	X	57 (0,9%)
10	M	215 (3,4%)	21	Y – Z	50 (0,8%)
11	N	726 (11,3%)	22	Tổng	6398 (100%)

Bảng 3. Phân bố của thuật ngữ NNH Hàn – Việt theo số lượng ở các nhóm đơn vị mục từ

TT	Tiêu chí so sánh	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	So sánh
1	Số lượng các nhóm đơn vị mục từ	14 nhóm (số lượng chữ cái)	22 nhóm (số lượng chữ cái)	Hàn < Việt
2	Nhóm đơn vị mục từ có tỉ lệ cao nhất	○ = 645 (15,91%)	T = 1364 (21,3%)	Hàn < Việt
3	Nhóm đơn vị mục từ có tỉ lệ thấp nhất	⇒ = 20 (0,5%)	Ô – Ơ = 11 (0,2%)	Hàn > Việt
4	Số nhóm đơn vị mục từ có tỉ lệ nhỏ hơn 1	2/14 (14,3%)	5 (22,7%)	Hàn < Việt
5	Số nhóm đơn vị mục từ có tỉ lệ từ 1% – 10%	7/14 (50%)	13 (59,1%)	Hàn < Việt
6	Số nhóm đơn vị mục từ có tỉ lệ từ 10% – 20%	5/14 (35,7%)	2 (9,1%)	Hàn > Việt
7	Số nhóm đơn vị mục từ có tỉ lệ lớn hơn 20%	-	1 (T = 21,3%)	Hàn < Việt
	Tổng số đơn vị thuật ngữ	4054 (100%)	6398 (100%)	Hàn < Việt

Ở hai cuốn từ điển được khảo sát, tổng số đơn vị thuật ngữ trong tiếng Hàn (với 4054 đơn vị) thấp hơn trong tiếng Việt (với 6398 đơn vị). Ngoài ra, căn cứ vào kết quả khảo sát, có thể tổng hợp một số đặc điểm chính khi đối chiếu hệ thống thuật ngữ NNH tiếng Hàn và tiếng Việt theo số lượng các đơn vị thuật ngữ phân bố ở các nhóm đơn vị mục từ như Bảng 3. Theo đó, tổng số các đơn vị thuật ngữ và số lượng các nhóm đơn vị mục từ ở tiếng Hàn đều thấp hơn tiếng Việt (do số

lượng chữ cái tiếng Việt nhiều hơn tiếng Hàn). Bên cạnh đó, ở các nhóm đơn vị mục từ có tỉ lệ cao nhất, nhóm số đơn vị mục từ có tỉ lệ nhỏ hơn 1%, nhóm số đơn vị mục từ có tỉ lệ từ 1% – 10% và nhóm số đơn vị mục từ có tỉ lệ lớn hơn 20% đều cho thấy số lượng thuật ngữ NNH ở tiếng Hàn thấp hơn trong tiếng Việt. Các đơn vị mục từ trong tiếng Hàn có số lượng trội hơn là nhóm đơn vị mục từ có tỉ lệ thấp nhất và nhóm đơn vị mục từ có tỉ lệ từ 10% – 20%.

Bảng 4. Nhóm thuật ngữ NNH Hàn – Việt có số lượng âm tiết thấp

	1 AT	2 AT	3 AT	4 AT	5 AT	6 AT	Tổng
Hàn	36 (0,9%)	795 (19,6%)	1.197 (29,5%)	985 (24,3%)	604 (14,9%)	263 (6,5%)	3880/4054 (95,7%)
Việt	233 (3,6%)	1.799 (28,1%)	1251 (19,6%)	1722 (26,9%)	669 (10,5%)	353 (5,5%)	6031/6398 (94,2%)
So sánh tỉ lệ	H < V	H < V	H > V	H < V	H > V	H > V	H > V

* Ký hiệu AT: Âm tiết

Bảng 5. Nhóm thuật ngữ NNH Hàn – Việt có số lượng âm tiết cao

	7AT	8AT	9AT	10AT	11AT	12AT	13AT	14AT	17AT	Tổng
Hàn	102 (2,5%)	37 (0,9%)	20 (0,5%)	8 (0,2%)	6 (0,15%)	- (0%)	- (0%)	- (0%)	1 (0,02%)	174/4054 (4,3%)
Việt	186 (2,9%)	73 (1,1%)	55 (0,9%)	26 (0,4%)	19 (0,3%)	3 (0,05%)	3 (0,05%)	6 (0,1%)	- (0%)	371/6398 (5,8%)
So sánh tỉ lệ	H<V	H<V	H<V	H<V	H<V	H<V	H<V	H<V	H>V	H<V

* Ký hiệu AT: Âm tiết

Quan sát các nhóm đơn vị mục từ theo tỉ lệ số lượng các đơn vị thuật ngữ, có thể thấy: 1) Nhóm có tỉ lệ từ 1 – 10% ở hai ngôn ngữ chiếm đa số trong khoảng từ 50 – 60%; 2) Có sự khác biệt ở hai hệ thống thuật ngữ NNH ở đơn vị mục từ có tỉ lệ thấp (nhỏ hơn 1%) và đơn vị mục từ có tỉ lệ cao (lớn hơn 20%) – tức là ở nhóm thuật ngữ NNH tiếng Hàn, nhóm tỉ lệ thấp có số lượng ít hơn nhóm tỉ lệ cao trong khi ở nhóm thuật ngữ NNH tiếng Việt cho thấy sự phân bố ngược lại.

3.2. Đối chiếu thuật ngữ Ngôn ngữ học Hàn – Việt theo số lượng âm tiết cấu thành

3.2.1. Nhóm thuật ngữ có số lượng âm tiết thấp

Theo kinh nghiệm của chúng tôi, nghiên cứu cấu tạo của thuật ngữ qua sự phân bố của các đơn vị theo số lượng âm tiết cấu thành là hướng đi khá phổ biến và hiệu quả, điều này đã được nhiều nhà nghiên cứu về từ vựng nói chung và thuật ngữ nói riêng vận dụng trong các công trình của mình. Khi đối chiếu cấu tạo thuật ngữ NNH trong tiếng Hàn và tiếng Việt, dựa vào đặc điểm cấu thành của các đơn vị thuật ngữ, chúng tôi xét theo hai nhóm: 1) nhóm các số lượng âm tiết thấp và 2) nhóm có số lượng âm tiết cao. Ở nhóm thuật ngữ có

số lượng âm tiết thấp, các đơn vị thuật ngữ được cấu thành từ 1 âm tiết đến 6 âm tiết. Kết quả đối chiếu thuật ngữ NNH trong tiếng Hàn và tiếng Việt thể hiện như ở Bảng 4.

Có thể thấy, tổng số các đơn vị thuật ngữ ở nhóm có số lượng âm tiết thấp trong tiếng Hàn cao hơn một chút so với tiếng Việt. Theo các tiểu nhóm âm tiết, ta có hai nhánh, mỗi nhánh gồm 3 nhóm âm tiết sau:

1) Nhóm các đơn vị thuật ngữ tiếng Hàn có tỉ lệ cao hơn tiếng Việt gồm: nhóm 3 âm tiết (동의어 *từ đồng nghĩa*), nhóm 5 âm tiết (동음어 *từ đồng âm dị tự/từ trùng âm*) và nhóm 6 âm tiết (구조적 의미론 *ngữ nghĩa học cấu trúc*);

2) Nhóm các đơn vị thuật ngữ tiếng Hàn có tỉ lệ thấp hơn tiếng Việt có: nhóm 1 âm tiết (혀 *lưỡi*), nhóm 2 âm tiết (성조 *thanh điệu*), nhóm 4 âm tiết (발화행위 *hành động ngôn từ*).

Như vậy, thuật ngữ NNH tiếng Hàn chiếm ưu thế ở các đơn vị có số âm tiết lẻ (trừ nhóm 6 âm tiết là số chẵn nhưng lại chiếm ưu thế), nhóm thuật ngữ có tỉ lệ cao nhất là 3 âm tiết. Ngược lại, thuật ngữ NNH tiếng Việt chiếm ưu thế ở nhóm có số âm tiết chẵn (trừ nhóm

1 âm tiết là số lẻ nhưng lại chiếm ưu thế), nhóm thuật ngữ có tỉ lệ cao nhất là 2 âm tiết.

3.2.2. Nhóm thuật ngữ có số lượng âm tiết cao

Hạ thấp yêu cầu về tính ngắn gọn nhằm đảm bảo tính chính xác, tường minh, trong hệ thống thuật ngữ NNH của tiếng Hàn và tiếng Việt vẫn tồn tại không ít các đơn vị có số lượng âm tiết cấu thành lớn. Nhóm có số lượng âm tiết cao trong hai cuốn từ điển được khảo sát được chúng tôi tách ra là các đơn vị được cấu thành từ 7 âm tiết trở lên. Tiếng Hàn có một đơn vị 17 âm tiết (chiếm 0,02%): 대등한 관계와 종속적 관계로 이어진 문장 *câu ghép theo quan hệ đẳng lập và quan hệ chính phụ*. Kết quả thống kê và phân loại thể hiện như ở Bảng 5.

Phân tích nhóm thuật ngữ NNH Hàn – Việt có số lượng âm tiết cao, có thể thấy một vài đặc điểm sau:

1) Ở nhóm thuật ngữ NNH có số lượng âm tiết cao, trừ nhóm 17 âm tiết, chỉ có 01 đơn vị; tỉ lệ thuật ngữ theo nhóm số lượng âm tiết có chung một dạng thái: thuật ngữ NNH tiếng Hàn có tỉ lệ thấp hơn thuật ngữ NNH tiếng Việt;

2) Hai hệ thống thuật ngữ đều tồn tại khoảng trống ở nhóm 15, 16 âm tiết;

3) Hệ thống thuật ngữ NNH tiếng Hàn tồn tại khoảng trống ở nhóm 12, 13, 14 âm tiết trong khi thuật ngữ NNH tiếng Việt tồn tại khoảng trống ở nhóm 17 âm tiết. Có thể dẫn một vài ví dụ cho các thuật ngữ NNH tiếng Việt thuộc nhóm này như: *suy diễn trong hội thoại sử dụng các kí hiệu phổ biến* (12 âm tiết); *chính tả có sự tương ứng một đối một giữa âm và chữ* (13 âm tiết); *tôn ty trong mức nhập cảm của người tham gia hành động giao tiếp* (14 âm tiết).

Bên cạnh đó, nhóm 7 âm tiết ở hai ngôn ngữ có tỉ lệ lớn nhất (Tiếng Việt: *ngữ pháp của quan hệ lệ thuộc*; Tiếng Hàn: 동물의 의사소통 *giao tiếp của động vật*). Các nhóm âm tiết khác nhìn chung có xu thế giảm dần – tỉ lệ ngược với số lượng âm tiết lớn dần, ngoại trừ trường hợp của nhóm 14 âm tiết trong tiếng Việt.

3.3. Đối chiếu thuật ngữ Ngôn ngữ học Hàn – Việt theo các ô trống

Theo số lượng âm tiết cấu thành của các đơn vị thuật ngữ từ 1 đến 17, kết quả khảo sát, thống kê của chúng tôi cho thấy: ngoại trừ các nhóm đơn vị thuật ngữ được cấu thành bởi từ 2 đến 4 âm tiết không có khoảng trống, các đơn vị mục từ có tần số xuất hiện của các đơn vị thuật ngữ là 0 đơn vị của hai ngôn ngữ thể hiện theo 14 nhóm số lượng âm tiết thể hiện như ở Bảng 6. Theo đó, ở nhóm các đơn vị mục từ tồn tại khoảng trống, theo số lượt xuất hiện ô trống, ta có thể xác định được ba tiểu nhóm sau: 1) Nhóm 1 (có 4/14 nhóm = 28,6%): hai hệ thống thuật ngữ NNH tiếng Hàn – tiếng Việt có số lượt ô trống ngang bằng gồm các nhóm thuật ngữ cấu tạo bởi 7 âm tiết, 9 âm tiết, 15 âm tiết và 16 âm tiết; 2) Nhóm 2 (có 3/14 nhóm = 21,4%): hệ thống thuật ngữ NNH tiếng Hàn có số lượt ô trống lớn hơn hệ thống thuật ngữ tiếng Việt gồm các nhóm thuật ngữ cấu tạo bởi 1 âm tiết, 5 âm tiết và 17 âm tiết; 3) Nhóm 3 (có 7/14 nhóm = 50%): hệ thống thuật ngữ tiếng Hàn có số lượt ô trống nhỏ hơn hệ thống thuật ngữ tiếng Việt gồm các nhóm thuật ngữ cấu tạo bởi 6 âm tiết, 8 âm tiết và các nhóm từ 10 đến 14 âm tiết.

Tuy nhiên, nếu xét theo tỉ lệ % của số lượng các ô trống theo đơn vị mục từ, ta lại có một dạng thái phân hóa khác như sau: 1) Nhóm 1 (có 2/14 nhóm = 14,3%): hai hệ thống thuật ngữ tiếng Hàn – tiếng Việt có tỉ lệ ngang bằng gồm các nhóm thuật ngữ cấu tạo bởi 15 âm tiết, 16 âm tiết; 2) Nhóm 2 (có 11/14 nhóm = 78,6%): hệ thống thuật ngữ tiếng Hàn có tỉ lệ ô trống lớn hơn hệ thống thuật ngữ tiếng Việt gồm các nhóm thuật ngữ cấu tạo bởi 1 âm tiết, 5 âm tiết, các nhóm từ 7 đến 14 âm tiết và nhóm 17 âm tiết; 3) Nhóm 3 (có 1/14 nhóm = 7,1%): hệ thống thuật ngữ tiếng Hàn có tỉ lệ ô trống nhỏ hơn hệ thống thuật ngữ tiếng Việt gồm nhóm thuật ngữ cấu tạo bởi 6 âm tiết.

Khi xét tỉ lệ của số lượng ô trống trong các nhóm âm tiết với tổng số ô trống trong hệ thống thuật ngữ của tiếng Hàn và tiếng Việt, ta có Bảng 7.

Bảng 6. Đối chiếu thuật ngữ NNH Hàn – Việt theo các ô trống

Số âm tiết	Các đơn vị mục từ 0 đơn vị trong tiếng Hàn	Tổng lượt	Các đơn vị mục từ 0 đơn vị trong tiếng Việt	Tổng lượt	So sánh (Số lượt – Tỷ lệ)
1 AT	ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅋ	4 (28,6%)	U	1 (4,6%)	Hàn > Việt Hàn > Việt
5 AT	ㄹ	1 (7,1%)	-	- (0%)	Hàn > Việt Hàn > Việt
6 AT	ㄹ	1 (7,1%)	R, U	2 (9,1%)	Hàn < Việt Hàn < Việt
7 AT	ㅂ, ㅌ, ㅋ	3 (21,4%)	Ô – O, R, U	3 (13,6%)	Hàn = Việt Hàn > Việt
8 AT	ㄴ, ㄷ, ㅌ, ㅋ	4 (28,6%)	Đ, Ô – O, R, U, X	5 (22,7%)	Hàn < Việt Hàn > Việt
9 AT	ㄴ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅌ, ㅍ, ㅋ	7 (50%)	B, E – G, H, Ô – O, Q, R, U	7 (31,8%)	Hàn = Việt Hàn > Việt
10 AT	ㄴ, ㄹ, ㅂ, ㅅ, ㅇ, ㅌ, ㅍ, ㅌ, ㅋ	9 (64,3%)	A – Â, B, D, E – G, H, Ô – O, Q, R, S, U, V, X, Y – Z	13 (59,1%)	Hàn < Việt Hàn > Việt
11 AT	ㄴ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅌ, ㅍ, ㅌ, ㅋ	9 (64,3%)	A – Â, B, C, E – G, H, L, Ô – O, Q, R, S, U, X	12 (54,6%)	Hàn < Việt Hàn > Việt
12 AT	ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅅ, ㅇ, ㅌ, ㅍ, ㅌ, ㅋ, ㅎ	14 (100%)	A – Â, B, C, D, Đ, E – G, H, I – K, L, N, Ô – O, P, R, S, T, U, X, Y – Z	18 (81,8%)	Hàn < Việt Hàn > Việt
13 AT	ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅅ, ㅇ, ㅌ, ㅍ, ㅌ, ㅋ, ㅎ	14 (100%)	A – Â, B, D, Đ, E – G, H, I – K, L, M, N, Ô – O, P, Q, R, S, U, V, X	18 (81,8%)	Hàn < Việt Hàn > Việt
14 AT	ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅅ, ㅇ, ㅌ, ㅍ, ㅌ, ㅋ, ㅎ	14 (100%)	A – Â, B, C, Đ, E – G, H, I – K, M, Ô – O, P, R, S, U, V, X, Y – Z	16 (72,7%)	Hàn < Việt Hàn > Việt
15 AT	ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅅ, ㅇ, ㅌ, ㅍ, ㅌ, ㅋ, ㅎ	14 (100%)	A – Â, B, C, D, Đ, E – G, H, I – K, L, M, N, Ô – O, P, Q, R, S, T, U, V, W, X, Y – Z	22 (100%)	Hàn = Việt Hàn = Việt
16 AT	ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅅ, ㅇ, ㅌ, ㅍ, ㅌ, ㅋ, ㅎ	14 (100%)	A – Â, B, C, D, Đ, E – G, H, I – K, L, M, N, Ô – O, P, Q, R, S, T, U, V, W, X, Y – Z	22 (100%)	Hàn = Việt Hàn = Việt
17 AT	ㄱ, ㄴ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅅ, ㅇ, ㅌ, ㅍ, ㅌ, ㅋ, ㅎ	13 (92,9%)	A – Â, B, C, D, Đ, E – G, H, I – K, L, M, N, Ô – O, P, Q, R, S, T, U, V, W, X, Y – Z	22 (100%)	Hàn > Việt Hàn < Việt
	Đơn vị mục từ trống	121	Đơn vị mục từ trống	161	Hàn < Việt

* Ký hiệu AT: Âm tiết

Bảng 7. Tỷ lệ số lượng ô trống theo âm tiết của thuật ngữ NNH Hàn – Việt

STT	Số AT	Tiếng Hàn (%)	Tiếng Việt (%)	So sánh (%)
1	1 AT	4 (3,3%)	1 (0,6%)	Hàn > Việt
2	5 AT	1 (0,8%)	0%	Hàn > Việt
3	6 AT	1 (0,8%)	2 (1,2%)	Hàn < Việt
4	7 AT	3 (2,5%)	3 (1,9%)	Hàn > Việt
5	8 AT	4 (3,3%)	5 (3,1%)	Hàn > Việt
6	9 AT	7 (5,8%)	7 (4,4%)	Hàn > Việt
7	10 AT	9 (7,4%)	13 (8,1%)	Hàn < Việt
8	11 AT	9 (7,4%)	12 (7,5%)	Hàn < Việt
9	12 AT	14 (11,6%)	18 (11,2%)	Hàn > Việt
10	13 AT	14 (11,6%)	18 (11,2%)	Hàn > Việt
11	14 AT	14 (11,6%)	16 (10%)	Hàn > Việt
12	15 AT	14 (11,6%)	22 (13,7%)	Hàn < Việt
13	16 AT	14 (11,6%)	22 (13,7%)	Hàn < Việt
14	17 AT	13 (10,7%)	22 (13,7%)	Hàn > Việt
	Tổng	121 (100%)	161(100%)	

Có thể thấy sự cân bằng về tỉ lệ các ô trống ở hai hệ thống thuật ngữ trong hai ngôn ngữ qua hai tiêu nhóm sau:

1) Nhóm 1 (có 7/14 nhóm = 50%): hệ thống thuật ngữ tiếng Hàn có tỉ lệ các ô trống lớn hơn hệ thống thuật ngữ tiếng Việt, gồm các nhóm thuật ngữ cấu thành bởi 7, 8, 9 âm tiết, các nhóm thuật ngữ cấu thành bởi 12, 13, 14 âm tiết, nhóm thuật ngữ cấu thành bởi 17 âm tiết;

2) Nhóm 2 (có 7/14 nhóm = 50%): hệ thống thuật ngữ tiếng Hàn có tỉ lệ các ô trống nhỏ hơn hệ thống thuật ngữ tiếng Việt, gồm các nhóm thuật ngữ cấu thành bởi 1 âm tiết, các nhóm thuật ngữ cấu thành bởi 3 đến 6 âm tiết, các nhóm thuật ngữ cấu thành bởi 15, 16 âm tiết.

4. KẾT LUẬN

Như vậy, dựa trên kết quả phân tích, có thể xác định một vài nét tương đồng và khác biệt về đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ NNH tiếng Hàn và tiếng Việt như sau:

1) Theo đơn vị mục từ, hệ thống thuật ngữ tiếng Hàn phân thành 14 nhóm trong khi tiếng Việt phân thành 22 nhóm. Tiếng Hàn có tỉ lệ lớn hơn tiếng Việt ở nhóm các đơn vị mục từ có số lượng thuật ngữ từ 10 – 20% và nhỏ hơn tiếng Việt ở các nhóm khác còn lại (có tỉ lệ % thấp hơn hoặc cao hơn).

2) Theo số lượng âm tiết cấu thành: Ở nhóm thuật ngữ có số lượng âm tiết thấp (1 – 6 âm tiết) – là nhóm chiếm đa số, thuật ngữ NNH tiếng Hàn có 2/3 nhóm đơn vị mục từ

(3, 5, 6 âm tiết) có số âm tiết lẻ – xuất hiện với tỉ lệ cao hơn tiếng Việt. Điều này có nghĩa là thuật ngữ NNH tiếng Hàn thiên về cấu tạo bởi số âm tiết lẻ. Ngược lại, có 2/3 nhóm đơn vị mục từ (1, 2, 4 âm tiết) có số âm tiết chẵn – xuất hiện với tỉ lệ thấp hơn tiếng Việt. Có thể nhận định là thuật ngữ NNH tiếng Việt thiên về cấu tạo bởi số âm tiết chẵn. Thuộc nhóm thuật ngữ có số lượng âm tiết cao, tỉ lệ của thuật ngữ NNH tiếng Hàn nhìn chung đều thấp hơn thuật ngữ NNH tiếng Việt. Điều này có nghĩa: các đơn vị thuật ngữ NNH tiếng Hàn ít nhiều đảm bảo nguyên tắc ngắn gọn hơn so với thuật ngữ NNH tiếng Việt.

3) Theo số lượng và tỉ lệ các ô trống, thuật ngữ NNH trong tiếng Hàn và tiếng Việt đều tồn tại khoảng trống ở hai nhóm (15, 16 âm tiết) và đều không có khoảng trống ở ba nhóm (2, 3, 4 âm tiết). Bên cạnh đó, tỉ lệ các ô trống ở hai hệ thống thuật ngữ là ngang bằng (7:7) khi xét tương quan hai nhóm có tỉ lệ lớn hơn hay nhỏ hơn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có một vài nét chung mang tính phổ quát và đôi nét đặc trưng của mỗi ngôn ngữ trong cấu tạo của các đơn vị thuật ngữ NNH tiếng Hàn và tiếng Việt. Tần số xuất hiện cao của các nhóm thuật ngữ được cấu thành bởi 2, 3, 4 âm tiết phản ánh đúng đặc trưng về từ vựng trong tiếng Hàn. Có thể thấy bên cạnh đa số các đơn vị đảm bảo nguyên tắc ngắn gọn, cũng có không ít các đơn vị hướng tới việc ưu tiên việc biểu đạt chính xác, tường minh khái niệm của thuật ngữ khoa học ngôn ngữ. Thiết nghĩ, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cấp thiết về đào tạo nguồn nhân lực tiếng Hàn chất lượng cao, vấn đề đối chiếu đặc điểm về nguồn gốc và ngữ nghĩa của thuật ngữ NNH trong tiếng Hàn và tiếng Việt là hướng nghiên cứu tiếp theo cần được các nhà khoa học quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cao Xuân Hạo, & Hoàng Dũng. (2005). *Từ điển thuật ngữ Ngôn ngữ học đối chiếu Anh – Việt, Việt – Anh*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

Hà Quang Năng. (2012). *Thuật ngữ học: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách Khoa.

Hà Quang Năng, & Hoàng Thị Yến. (2016). Đặc điểm cấu trúc – hình thái của thuật ngữ Ngôn ngữ học tiếng Việt. *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy Ngôn ngữ học: những vấn đề lý luận và thực tiễn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 11/2016*.

Hoàng Thị Yến. (2015). Nghiên cứu đặc điểm nguồn gốc và cấu tạo của hệ thống thuật ngữ Ngôn ngữ học tiếng Hàn. *Tạp chí Hàn Quốc, Số 3*, 46-61.

Hoàng Thị Yến, & Hà Quang Năng. (2018). Phân tích cấu trúc Từ điển thuật ngữ Ngôn ngữ học đối chiếu Anh – Việt, Việt – Anh (Tác giả Cao Xuân Hạo – Hoàng Dũng, 2005, Nxb. Khoa học Xã hội). *Tạp chí Ngôn ngữ, Số 10*, 23-36.

Jo Eun Gyung 조은경. (2000). *Nghiên cứu đặc trưng hình thái từ vựng của thuật ngữ chuyên ngành 전문용어의 어휘형태적 특성 연구* (Luận văn Thạc sĩ 석사학위논문, Khóa liên kết Thông tin Quốc ngữ học 국어정보학 협동과정, Viện Sau Đại học, Trường Đại học Yonsei 연세대학교 대학원).

Lee Eun Jung 이은정. (2005). *Từ điển thuật ngữ quốc ngữ học – ngôn ngữ học 국어학언어학 용어사전*. Hàn Quốc: Nxb Baeksan 백산출판사.

Nguyễn Thiện Giáp. (2010). *777 khái niệm Ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Park Gyoung Ja và cộng sự 박경자 외 (2001). *Từ điển Ngôn ngữ học ứng dụng 응용언어학 사전*. Hàn Quốc: Nxb Doseo Gyungjinmunhwasa 경진문화사 도서출판.